

CHỮ VIỆT GỐC ẤN ĐỘ (Quốc Ngữ, Hán Việt Và Phật Giáo) Nguyễn Hữu Phước

Những chữ viết tắt :

Ấn = Ấn độ = India; ngày xưa Trung Hoa gọi Ấn là Thiên trúc hay **Tây trúc**.

Hindie = ngôn ngữ vùng Bắc Ấn.

Phạn = ngôn ngữ của giống dân Indo-Aryan thời xưa, bây giờ đã thành cổ ngữ/cổ văn của Ấn độ và Ấn giáo (Hinduism).

S = Sanskrit = tiếng Bắc Phạn, được dùng trong kinh điển Phật Giáo Bắc Tông.

P = Pali = tiếng Nam Phạn, được dùng trong kinh điển Phật Giáo Nam Tông. Hai ngôn ngữ này rất gần nhau trong cấu trúc như tiếng Việt ngoài Bắc và trong Nam.

TH = Trung Hoa = Trung Quốc = Tàu.

Chữ TH = chữ Hán = chữ Tàu = chữ Nho.

QT = Quan Thoại = giọng nói Bắc Kinh = giọng nói chánh thức của TH.

HV = giọng Hán Việt = giọng đọc chữ Hán của người VN, và chỉ người VN có học chữ Hán theo giọng Hán Việt mới đọc được giọng này từ chữ Hán. **Chữ Hán Việt là giọng HV viết bằng quốc ngữ.**

Kh = **Khmer** ngôn ngữ hay dân tộc quốc gia **Kampuchia** (= **Kp**), trước kia còn có tên Cam bốt (Cambodia).

Chủ đích của bài viết này là:

1) *Tìm hiểu những tiếng Việt gốc Ấn độ trực tiếp từ những Ấn ngữ thông dụng mà người ta thường nghe ở cửa miệng của những Ấn kiều rồi phát âm nhại lại để lâu ngày biến thành Việt ngữ bình dân; và*

2) *Tìm hiểu những chữ Ấn cao siêu, trừu tượng lọt vào kho ngữ vựng và kinh điển Phật giáo VN một cách gián tiếp: những chữ này đã được chuyển sang Hán ngữ, từ lâu đã thâm nhập vào ngôn ngữ và văn tự VN qua chữ Hán Việt.*

Trong phần về những chữ liên hệ đến Phật giáo, như đã nói, chúng tôi chỉ tìm hiểu, học

hỏi nguyên ngữ và nguyên nghĩa và ghi lại những chữ Việt gốc Ấn độ khá thông dụng mà nhiều người thường nghe đến, dù là giáo hữu Phật giáo hay những người không phải Phật giáo. Nói khác đi, chúng tôi không dám lạm bàn về Phật học (“đạo”) hay cách tu tập.

Hầu hết những chữ Việt gốc Ấn trong phần này đều có trong quyển Tiểu Từ Điển Phật Học Thông Dụng của ông Huỳnh Hữu Hồng, pháp danh Thiện Nhật, các chữ này cũng có trong những quyển tự điển Phật học và những quyển tự điển khác (liệt kê ở phần Tài liệu tham khảo). Tuy nhiên, với sự chấp thuận của ông Huỳnh Hữu Hồng, chúng tôi dùng rất nhiều những giải thích của ông cho những chữ dùng trong bài này.

• MỘT CHÚT LỊCH SỬ

Dưới ảnh hưởng chiếm hữu về địa lý của người Pháp, bán đảo hình chữ S gồm ba xứ nguyên là thuộc địa của họ gồm Việt Nam, Ai Lao và Cam bốt được mệnh danh là bán đảo Indochine (mà người ta quen dịch là **Ấn độ - Chi na** hay còn gọi tắt là **Ấn - Hoa**) . Trên báo chương, bán đảo này còn được mệnh danh là bán đảo Đông Dương. Sách báo tiếng Pháp vẫn quen gọi chiến tranh Việt Nam (Vietnam War) là chiến tranh Đông Dương (Guerre d’Indochine).

Trên phương diện về ảnh hưởng văn hoá, Việt Nam vốn đã nhuộm nặng màu sắc Trung Hoa qua quá trình của nhiều thế kỷ Bắc thuộc khi địa bàn sinh sống còn ở vùng Bắc phần và vùng Bắc của Trung phần VN. Do đó về phương diện tôn giáo, Việt Nam giống như Trung Hoa, nghĩa là đã chấp nhận quan điểm **Nho Lão Phật đồng tôn**.

Riêng về Phật giáo thì theo Phật giáo Bắc tông hay Đại thừa. Tông phái này truyền từ Ấn độ qua Trung quốc ban sơ vào đời Hán qua vùng Giao chỉ của cổ Việt, và thịnh nhất vào đời Tùy, Đường (thế kỷ VI - IX). Biến cố quan trọng nhất trong thời nhà Đường là chuyện sư **Trần Huyền Trang** của Trung Hoa qua Thiên Trúc thỉnh ba “Tạng kinh” bằng Phạn ngữ Sanskrit của Phật giáo về tồn trữ tại kinh đô Trường An và để ra cả chục năm dịch sang Hán ngữ.

Sau khi thu hồi nền độc lập tự chủ vào thế kỷ thứ X, dân Việt càng lúc càng Nam tiến và dần dà chiếm cứ những vùng đất của Chiêm Thành và Chân Lạp. Những xứ này nguyên chịu ảnh hưởng nặng của văn hoá Ấn độ, đặc biệt về mặt tôn giáo: ban đầu là Bà la môn, rồi Phật giáo Nam Tông phát xuất từ đảo Tích lan (= Ceylon, Nam Ấn độ, sau này thành một quốc gia độc lập và có tên Sri Lanka.) mà kinh điển viết bằng tiếng Pali; và Hồi giáo (Islam).

Qua chút lược sử trên, người ta có thể khẳng định rằng văn hoá Ấn độ về mặt tôn giáo đã ảnh hưởng trên người Việt Nam xuyên qua ngôn ngữ Trung Hoa. Tuy nhiên, nhờ trải qua sự tiếp cận với nhiều Ấn kiều trong sinh sống ở giai đoạn cận đại, nên ngôn ngữ Việt dù sao cũng có pha một số tiếng gốc từ Ấn độ như: Bầy Chà, Sét-ti, cà ri, cơm nị v.v...

Số lượng những chữ Việt gốc Ấn ngữ (bình dân), trải qua khoảng trên dưới 100 năm, không nhiều trong ngôn ngữ miền Nam nước Việt, trong khi hoàn toàn vắng bóng trong ngôn ngữ miền Bắc. Lý do là cộng đồng Ấn kiều ở Đông Dương không đủ lớn để hoà mình sống chung với quần chúng Việt như cộng đồng Hoa kiều vốn đồng màu da, đồng phong tục, đồng văn hóa, đồng tín ngưỡng v.v.

Ở Hà Nội:

Một thiểu số người Ấn độ với màu da ngăm đen đến từ phương tây nên được gọi là “dân Tây Đen”; trong khi ở miền Nam, số Ấn kiều nhiều hơn, phần lớn đến từ vùng Java thuộc Mã Lai Nam dương nên được gọi là “dân Chà”. [Trong cuốn Cours d’Annamite, Pétrus Ký gọi rất đúng là dân “Chà là” (“les Malais”).]

Ở Huế:

Người Ấn cũng được quen gọi là “dân “Chà Và” hay còn gọi là dân “Ma-la-bà bán vải” (Malabar là địa danh thuộc vùng Nam Ấn độ. Chà và, theo ông Đỗ Thiểu Lăng, Lê Ngọc Trụ, và Vương Hồng Sển, do phát âm của chữ Java)

Ở Sài Gòn:

Có Chùa Chà theo “Bà la môn giáo” ở đường Ohier (tên đường trước 1955) thờ những tượng sinh thực khí như Linga và Yoni, hay đền Hồi giáo ở khu Chợ Cũ sau lưng thương xá Viễn Đông cũ (nuôi rất nhiều chim bồ câu cùng với một vài tiệm bán thực phẩm và một hai tiệm ăn Ấn độ).

Một số Ấn kiều (gốc từ thành phố Bombay) thường có tiệm bán vải quanh chợ Bến Thành. Bên cạnh những Ấn kiều khá giả ở riêng rẽ trên, còn có một số rất ít Ấn kiều lam lũ, sống lẫn lộn với giới bình dân lao động Việt Nam, một số có vợ Việt, sinh sống bằng sự nuôi một bầy dê bắc-thảo để vắt sữa nhằm bỏ mỗi từng nhà, làm bánh rế, bánh cay bán rong. Một số làm nghề gác đan đứng canh ở cửa thương xá GMC (Grand Magasin Charner), rạp hát bóng Eden, hay tại cổng bệnh viện Grall.

Về gốc gác:

Ấn kiều ở Việt Nam có nhiều loại tùy theo tôn giáo và cách sinh hoạt. Những Ấn kiều ở Việt Nam đại đa số có thể nói là đến từ vùng Ấn Độ thuộc Pháp gồm 5 thành phố ở bờ biển Ấn độ là Mahé, Karikal, Pondichéry, Yanon, Chandernagor nên thành phần đa số họ khá giả và biết tiếng Pháp, có tiền mua phố cho mượn hay làm sét-ti cho vay, lãi suất bóc lột theo kiểu “xanh xít, đít đui” (tiếng Pháp: cinq - six; dix - douze ; = cho vay 5 lấy lại 6, cho vay 6 thu lại 12).

[(Nói thêm trong dấu ngoặc: Năm thành phố Pháp kể trên ở Ấn độ lập thành một nhượng địa mà thực dân Pháp trày vi tróc vẫy giành giật với thực dân Anh mà có trên lãnh thổ Ấn độ qua Hiệp ước Paris 1763. Bởi thế, ngày xưa, thời Pháp thuộc, thì học sinh Việt Nam thường bị các giám khảo Pháp hắc ám buộc phải trả lời thuộc lòng, không ấp úng, tên 5 thành phố này, do đó có câu thiệu để nhớ như sau:

Mạ hề(Mahé), cồng dất các con (Karikal),

Bồng con cho chị (Pondichéry) ra sông (Yanon) để gọi đò (Chandernagor).

Năm thành phố này vào năm 1939 thì được tự trị và vào năm 1952 thì được trả lại cho Ấn độ)]. Về màu da và dáng dấp diện mạo:

Ấn kiều từ Bắc Ấn cao ráo, màu da sáng, mũi cao thuộc giống Indo-Aryan; còn Ấn kiều từ các vùng Nam Ấn thì thấp hơn, màu da đậm đen, mũi xẹp thuộc giống Dravidien.

• VÀI CHỮ BÌNH DÂN GỐC ẤN ĐỘ

Trong ngôn ngữ bình dân, nếu không kể những chữ liên quan đến Phật giáo, chúng tôi chỉ tìm thấy vài ba chữ gốc Ấn mà thôi.

Anh Bảy. Trong thập niên 1945-75 dân Sài Gòn thường dùng chữ “anh Ba” để chỉ người TH ở VN, và chữ “anh Bảy” để chỉ người India. Tại sao dùng con số 3 (anh Ba) để chỉ người Hoa thì tôi đành chịu thua. Chỉ nhớ lúc học lớp đệ tam vào năm 1955-56, (lớp mười ngày nay) tôi nhớ một giáo sư sử địa khi dạy về các sắc dân thiểu số ở Việt Nam, đã nói đùa: Anh Hai Việt, Anh Ba Tàu, Anh Tư Mã (Lai), Anh Năm Nas (đại tá Nasser của Ai Cập = Egypt), Anh Sáu Miên (Kampuchia) Anh Bảy Cà-ri (Ấn) , Anh Tám Phi (Philippines), Anh Chín Chàm (Chăm) và Anh Mười Thượng (đồng bào sắc tộc VN vùng cao nguyên).

[(Ngày nay việc “đặt tên và gọi tên” như vậy là một hành động kỳ thị cần phải tránh để có thể sống hòa hợp giữ các sắc dân)].

Trong những con số mà Gs đã dùng thì số có nguồn gốc rõ ràng là trong chữ “Năm Nas”(đại tá Nasser). Chữ “Năm” có nguồn từ chữ “đại tá” vì ngày xưa người bình dân gọi đại tá là “quan Năm” (thiếu úy là “quan Một”).

Ít ai để ý về **con số 7 chỉ người Ấn là một chữ có gốc Ấn**. Trong tiếng Hindie **bay** có nghĩa là *bạc đàn anh, kẻ trưởng thượng* (6). Chữ ‘bay’ của Hindie thành ra chữ “bảy” của VN.

Cà ri. Có ba nghĩa: “1. Bột gia vị gốc Ấn Độ gồm nhiều thứ: hạt cây cà-ri, nghệ, gừng, đinh hương, ớt, vị . . .Éch ướp cà-ri. 2. Món ăn dùng cà-ri. Cà-ri gà, cà-ri cá. 3. Âm chỉ người Ấn-Độ (có ý trêu chọc). Trông có vẻ cà-ri lắm.” (6). Ngày nay, chữ “cà ri” vẫn còn thông dụng.

Chôm. Pāli: **chô**. Theo học giả Lê Ngọc Trụ (6), *chôm* có nghĩa là *người ăn trộm*. Trong tiếng Việt, *chôm* là lén lấy, hoặc ăn cắp.

Tiếng *chôm* đã được Việt hóa từ lâu lắm rồi nhưng nó trở thành hết sức phổ biến ở miền Nam trong những năm nghèo đói tiếp theo sau năm 1975. Lúc đó dân chúng dùng cách *nói lái* để mỉa mai tình trạng túng thiếu, phải đem bất cứ vật dụng gì trong nhà có thể bán được thì đem đi bán để có chút tiền mua gạo. Chữ *chôm đồ nhà* đã được nói lái thành *chà đồ nhôm*.

Đi đâu bỏ con ở nhà?

Hỏi em em nói: Đi *chà đồ nhôm*

Đi đâu tay xách, nách ôm?

Hỏi em em nói đi *chôm đồ nhà*.

Kaki. Nguyên ngữ tiếng Hindie là *khaki* = màu bụi bặm. Người Pháp dùng chữ *kaki* trước, chúng ta mượn chữ này của Pháp. Kaki có nhiều nghĩa:

1) Màu cà phê sữa lợt. 2) Loại vải dày dùng may quân phục thường có màu xanh cỏ nạt (màu phân ngựa hoặc màu vàng nâu; vải này cũng dùng may quần áo công nhân vì bền chắc. 3) Chỉ quân nhân (anh đó gốc kaki = anh đó xuất thân từ quân đội) (6).

Nị. Do chữ **neil** của Ấn. Nó có nghĩa:

“Chất béo thể nhão chế biến từ sữa dê, có thêm hương liệu, dùng làm gia-vị cho cơm để ăn với cà-ri. . .

Cơm nị: loại cơm đặc sản của người Ấn cũng như cơm dương châu của người Quảng Đông. Nấu sữa tươi hoặc nước cốt dừa, chung với hạt điều, đậu Hà Lan (petit pois), cà-rốt xắt lức lác, củ hành tây, lá dứa, nho khô . . .đội sôi mới trút gạo thơm vo-gút sạch vào, trộn đều rồi đậy nắp cho chín.” (6)

Sét ti. (Ph: Chetty) = Người (Ấn) sống bằng nghề cho vay. (Nguyên nghĩa **Chetty**: *tên một giòng họ lớn ở Ấn Độ*, cũng là tên một hiệp hội lớn). Ở Sài Gòn khoảng thập niên 1950-70 có nhiều người *Chà* (Ấn) chuyên cho vay cho những người nghèo, không đủ điều kiện vay ngân hàng được. Thường những người nghèo phải trả một phần lời rất cao cho những người *chà sét ti* này.

Ngoài ra, theo Tiến sĩ Thái Văn Kiểm (8) thì những tiếng Việt sau đây do gốc tiếng Phạn mà ra:

Búp (hoa) do **bupha**.

Cửa do chữ **Kuala**, “như cửa biển, Hà Tiên ngày xưa dân *Miên+* gọi là Kual, người Bồ Đào Nha+ viết là coal trong các du ký...”

Dấp (dáng dấp) do chữ **rupa**, “đọc vẫn là rúp, đúp”.

Đau (đau khổ) do chữ **dukkha**.

Hàng hà sa số = “nhiều như cát sông **Gange** (sông **Hàng** của Ấn độ)” = nhiều vô số kể, thật nhiều.

No (ăn no) “do chữ **purna**...”

Nước (xứ sở) Ph: **Nogara**, “đọc vẫn là **nok**”.

Sạch sẽ do chữ **suoi**.

Vải (một vài) do chữ **dvi, dva**.

[(*Miên+* = Khmer hay Kampuchia; người Bồ Đào Nha+ = Portugese; chú thích của chúng tôi)].

• CHỮ LIÊN QUAN ĐẾN PHẬT GIÁO

Đạo Phật đã du nhập vào VN qua hai ngã. Ngã đầu đi ngang qua Trung Hoa rồi vào Việt Nam, gọi là phái **Đại thừa** (S: **Mahàyana**) hoặc Bắc Tông. Ngã thứ hai về hướng Nam qua xứ Sri Lanka (tên cũ là Ceyland hay Tích Lan) gọi là phái **Tiểu thừa** (S: **Hinayana**), còn gọi là Phật giáo nguyên thủy (P: Theravàda), hay Nam Tông. Hầu hết các kinh sách Phật ở VN đều được dịch từ những quyển kinh Phật bằng chữ Tàu. **Người Tàu dùng chữ Tàu (Hán) ghi lại âm tiếng Sanskrit hay tiếng Pali dùng trong kinh sách Phật giáo.**

• DỊCH ÂM VÀ DỊCH NGHĨA

a) Cách “dịch âm”

Người Trung Hoa (TH) dùng chữ Hán có âm giống nguyên ngữ Ấn độ và ghi lại chữ đó (dịch âm). Khi họ phát âm chữ Hán đó bằng giọng Tàu thì âm đọc ra đó giống như (hay gần giống) âm gốc India.

Ví dụ chữ **paramita** đọc đầy đủ theo giọng HV là **ba la mật đa**, người Trung Hoa đã bỏ đi âm cuối và ghi lại cách đọc âm bằng 3 chữ Hán 波羅密 và đọc là **pa la mi** (như đã nói, TH không có phụ âm “r”, nên dùng phụ âm “l” và do đó đọc *pa la mi* thay vì *pa ra mi*). VN đọc ba chữ Tàu đó theo giọng Hán Việt (HV) là **ba la mật**. [(Nghĩa của từng chữ HV: “ba” = sóng; “la” = lưới; và “mật” = dày hay kín đáo; nhưng viết chung thì *không có nghĩa gì cả*, vì chỉ “**mượn âm** để đọc chữ parami(ta)]. Do đó phải giải thích “*ba la mật*” = *parami(ta) = toàn thiện, giác ngộ, hay đến bờ giác ngộ*.

Ví dụ thứ hai là chữ **prajna** được người TH dịch âm là 般若 (HV = **bát nhã**, còn đọc là *ban nhược* (ban = loại, giống; nhược = thuận theo). Hai chữ bát nhã chỉ là **mượn âm** để đọc chữ prajna mà thôi. **Như vậy khi giọng Hán Việt giống giọng “dịch âm” của Trung Hoa thì chữ đó đọc gần giống nguyên ngữ Ấn. Nhưng nếu giọng HV khác giọng TH thì chữ “dịch âm” sẽ khác giọng đọc Ấn của nguyên ngữ.**

Ngoài những ý niệm ra, họ thường dùng cách “dịch âm” để “dịch” tên người (**nhơn danh**) hay tên các nơi chốn (**địa danh**) và tên các **cây cỏ** lạ của Ấn (nhưng cũng có khi họ dùng cách “dịch nghĩa” hoặc cả “dịch âm lẫn dịch nghĩa”).

Ví dụ về *dịch âm tên người* như: **Bồ đề đạt ma (Bodhidharma)** = tên của vị Tổ sư thứ 28 và là tổ sư cuối cùng của Thiền tông ở India, sang Trung Hoa giảng đạo và trở thành vị Tổ sư đầu tiên của Thiền tông TH hay Đông độ Thiền tông.

Vì vậy trong văn chương người ta còn dùng **Tổ sư Bồ đề** hay **Tổ Đạt ma** để gọi vị Tổ sư này.

[(Tổ sư đầu tiên của Ấn độ, sau khi Phật nhập niết bàn là **Đại Ca diếp** do chữ **Maha Kasyapa** (S: Maha = lớn = đại; đây là dịch nghĩa. Và **Ca diếp** là dịch âm của **Kasyapa**)].

Ví dụ về *dịch âm địa danh* chúng ta có thành **Ca tỳ la vệ** (P: Kapilavattu) = tên thủ đô vương quốc lúc Phật Thích Ca còn là thái tử

ở đó). Ngài đã nhập niết bàn ở thành **Câu thi na** (P: **Kusinàrā**).

Ví dụ về *dịch âm tên thảo mộc*: cây **sala** (hay ta la) do chữ **sàla** (S&P); tên khoa học là *shorea robusta*. Sách chép rằng Phật đã nhập niết bàn khi nằm trên võng treo giữa hai cây sa la ở thành Câu thi na. Vì vậy người TH còn chỉ nơi này bằng chữ **sa la song thọ**. Thí dụ khác là hoa **Ưu đàm** tên ngắn của **Ưu đàm ba la** (S: **Udambara**). Hoa này theo truyền thuyết thì 3000 năm mới nở một lần khi có một vị Phật xuất hiện; nó còn có tên là hoa **Ưu bát la** (S: **utpala**); tên HV là **linh thụ hoa**.

[(Xin xem lại về vấn đề “dịch âm” các nhân danh hoặc các địa danh ở bài Vấn đề Dịch Âm & Dịch Nghĩa ở trước.)]

b) Cách “dịch nghĩa”.

Khi tiếng Hán có chữ diễn tả được hết ý nghĩa của nguyên ngữ Ấn, Trung Hoa dùng chữ Hán để dịch nghĩa. Khi VN đọc lại chữ đó bằng giọng HV thì giọng HV đó hoàn toàn khác với âm của nguyên ngữ. Thí dụ chữ **Ba la đề mộc xoa** (S: **pratimoksha**) được *dịch nghĩa* là **Giới bổn** = bản liệt kê những giới luật của tì kheo (“Ba la đề mộc xoa” và “Giới bổn” có âm khác nhau hoàn toàn). Thí dụ khác, như trên đã nói, là chữ dịch âm của **prajna** = **bát nhã** (dịch nghĩa: **trí huệ**). Nếu không phải là giáo hữu Phật giáo, chúng ta “có thể” không hiểu **bát nhã** là gì. Nhưng khi đọc chữ **trí huệ** là chữ “dịch nghĩa” của nguyên ngữ **Prajna**, chúng ta có thể hiểu được nghĩa của nó. Cũng y như vậy cho chữ **ba la mật** trên, người Tàu dùng 3 chữ Tàu khác 到彼岸 để “dịch nghĩa”, mà âm HV là **đáo bỉ ngạn** = “đến bờ bên kia” (đến bờ giác ngộ). Họ còn dịch nghĩa chữ **paramita** là 大幸 **đại hạnh** = hạnh phước to lớn. (Tuy nhiên kinh sách TH và cả kinh sách VN, vẫn dùng “bát nhã ba la mật” có lẽ những chữ “dịch nghĩa” tuy ngắn gọn, nhưng không thể diễn đạt hoàn toàn ý nghĩa thâm sâu của hai chữ **prajna paramita**)

Với nhận xét về “dịch âm” và “dịch nghĩa” bên trên, chúng tôi sẽ ghi nhận tìm hiểu và học hỏi những chữ Việt gốc India trong văn chương Phật giáo theo

thứ tự Tam bảo trong Phật giáo là Phật, Pháp (kể cả Kinh), và Tăng.

• PHẬT

Sau đây là tên các vị Phật, Đại Bồ tát, và Bồ tát chữ HánViệt gốc India mà chúng ta thường nghe đến (theo thứ tự a,b,c).

- **Bồ tát**: Diệu âm, Diệu đức, Địa tạng vương, và Thượng bất khinh Bồ tát.

- **Đại bồ tát**: Quan thế Âm, Đại Thế Chí, Địa tạng vương, Phổ hiền, và Văn thù đại bồ tát v.v...

- **Phật**: Bảo Hoa Đức, Ca Diếp, Danh Quang, Danh văn, Diệm kiên, Đa bảo, Đại Nhật Như lai, Hương Quang, Hương Thượng, Nhật sinh, Thích Ca Mâu Ni, Tịnh quang, và Võng minh Phật v.v...

Chúng tôi sẽ tìm hiểu những chữ bồ tát, bụt, la hán, phật, và một ít chi tiết về một vài vị Phật và Bồ tát kể trên. (theo thứ tự a,b,c).

A Di Đà 阿彌陀 (dịch âm) hay Di Đà (S: **Amitabhà**) = Ánh sáng vô lượng hoặc đời sống vô tận; vì vậy trong kinh sách còn gọi phật A Di Đà là Phật **Vô lượng Quang** hay **Vô lượng Thọ**. Trong kinh A Di Đà, Phật Thích Ca giảng về phật A Di Đà như là vị *giáo chủ miền Tây phương cực lạc*.

Câu niệm **nam mô A Di Đà Phật** gồm sáu chữ, là một câu niệm hết sức phổ thông, chữ HV gọi là **Di Đà lục tự**.

[(**Nam mô** 南無 (= *nam* vô hay *na mô*), dịch âm < S, P: **namo**, = (dịch nghĩa) “qui mạng, qui y, bày tỏ lòng tin tưởng nương tựa vào ai” (5); cũng có nghĩa là chí tâm đánh lễ hay kính lễ chư phật, bồ tát. Câu niệm “**nam mô A Di Đà Phật**” sở dĩ phổ thông là vì bắt nguồn từ phép tu rất phổ thông là **phép tu “tịnh độ”**, một pháp môn căn bản trong **Kinh A Di Đà** niệm danh hiệu đức phật A Di Đà “để được vãng sanh về cõi cực lạc ở Tây phương”. Trong giới đạo hữu, sáu chữ “nam mô A Di Đà Phật” dùng làm câu chào nhau.

Sau khi hoàn toàn VN hóa, sáu chữ này được rút gọn thành **A Di Đà Phật** hoặc hai chữ **mô phật**, thật ngắn, gọn và vẫn đầy đủ ý nghĩa tụng niệm vừa bình dân lại vừa tôn

kính, và còn dùng như một lời chào, một câu chúc đầy ý nghĩa.)]

Bồ Tát chữ rút gọn của **Bồ đề tát đóa** (là âm HV của 菩提薩埵 = dịch âm của S: **bodhisattva**; P: bodhisatta). Dịch nghĩa: **Bodhi** = giác, **sattva** = chúng sanh. Bồ Tát = người đã giác ngộ và phổ độ chúng sanh. Vì lo giúp người khác giác ngộ nên Bồ Tát còn được gọi là **đấng giác tha** (là chữ dịch nghĩa của bodhisatta).

Theo giáo lý *Phật giáo nguyên thủy*, *bồ tát còn là một cấp bậc* dùng riêng trong việc tu tập “ba la mật” của Phật Thích Ca, khi Ngài sắp đạt thành ngôi vị “phật”, ngôi vị thứ chín trong thập hiệu.

Bồ tát ma ha tát (S: **bodhisattva mahāsattva**) = **Đại Bồ tát** = Những Bồ tát “chưa muốn đắc ngôi vị Phật” vì còn muốn tiếp tục cứu độ chúng sanh.

Di Lạc (Phật) (S: **Maitreya**; P: Metteyya) Phật vị lai sau Phật Thích Ca. Tượng Phật Di Lạc, nếu chùa nào có thờ, là ông **Phật bưng phệ**, *trên người có sáu đứa trẻ (lục tặc)* tượng trưng cho 6 giác quan mà con người cần chế ngự.

Dược Sư (Phật) (**Bhaisajya Buddha**). Ngài có hai Bồ tát phụ tá (Cả ba trong sách gọi là Dược Sư Tam Tôn). Ngài có lời nguyện là ai nêu danh Ngài thì sẽ tránh được khổ đau vì bệnh tật.

Đại Thế Chí (Bồ Tát). (S: **Mahasthana**) cùng với Quan Âm, ngài là phụ tá cho Phật A Di Đà. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, Bồ Tát Đại Thế Chí, theo lời yêu cầu của Phật Thích Ca, đã trình bày cách “niệm Phật tam muội” cho Tôn giả A nan nghe.

Ở các chùa, ba vị Phật được thờ chung trên điện, với tượng Di Đà ở giữa, Quan Âm bên trái và Đại Thế Chí bên phải, kinh sách gọi là **Di Đà Tam Thánh**.

Ngôi vị Phật (S: **Anuttara Samyak Sambodhi**) dịch âm là **A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề**; dịch nghĩa là *Vô thượng* (tối cao) *Chánh đẳng* (chơn chánh) *Chánh giác* (hiểu biết đúng đắn) đọc tắt là **Chánh đẳng giác** = ngôi vị cao nhất trong việc tu tập để thành Phật

Phật (S & P: **buddha**). Âm HV = **phật đà** 佛陀, VN đọc gọn là Phật. Buddha dịch nghĩa là giác giả = “người hiểu rõ lẽ sống chết và đường lối thoát khỏi cảnh luân hồi đau khổ”. Theo ý nghĩa này, ai tu tập viên mãn đều có thể trở thành Phật.

Chữ Phật đã thành một chữ rất phổ biến trong tiếng Việt. *Thành ngữ* có câu: “Khẩu Phật tâm xà” (miệng nói chuyện tốt như Phật, nhưng lòng lại độc ác như rắn); hoặc “Phật tại tâm trung” (lòng luôn nghĩ đến việc tốt, luôn tưởng Phật thì Phật tánh đã ở trong tâm, trong lòng).

Ca dao cũng có câu:

Vô chùa thấy Phật muốn tu
Về nhà thấy mẹ, công phu chẳng đành.

Thơ của Chu Mạnh Trinh có câu:
Lần tràng hạt niệm nam mô Phật,
Cửa từ bi công đức biết là bao .

VN ta còn dùng chữ **bụt**, (cũng từ chữ **Buddha**) thay vì Phật. Chữ này cũng rất phổ thông trong dân gian, dù họ có theo Phật giáo hay không.

Trong bài thơ *Động Hương Sơn* của *Chu Mạnh Trinh* có câu:

Bầu trời **cảnh bọt**
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.

Tục ngữ cũng có câu: “**Đi với bọt** mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy”;

hoặc: “**Bụt trong nhà** không thiêng bằng Thích Ca ngoài đường”.

Phật đản: ngày sinh nhật của Phật Thích Ca (vào ngày rằm tháng tư âm lịch. Năm sinh của đức Phật được dùng làm năm thứ nhứt của Phật lịch (Tây lịch 2007 = Phật lịch 2551).

Quan Âm 觀音 hay **Quan thế Âm** (S: Avalokiteshvara) hay **Quán thế Âm**, tên vị đại bồ tát tượng trưng cho lòng từ bi. Đây là vị Bồ Tát bình dân nhất trong dân gian, và có tên là **Phật Bà**.

Trong *kinh Pháp Hoa*, *phẩm Phổ Môn* (Phật Thích Ca kể các công hạnh của Quán thế Âm Bồ Tát với 32 hóa thân khác nhau để cứu độ chúng sanh) thường được dùng làm

kinh chánh, tụng niệm trong lễ cầu an ở các chùa thuộc Bắc tông. Tượng Phật Bà thường được dựng trước các chùa, *tay trái có nhành liễu, tay phải có tịnh bình*. VN có 2 truyện tích về Phật Bà là truyện **Quan Âm Nam Hải** (nói về tích công chúa Diệu Thiện của Ấn Độ đến VN, tu ở chùa Hương Tích và thành Phật Bà); và **Quan Âm Thị Kính** (người đàn bà bị tội oan mưu sát chồng, cải dạng đàn ông đi tu, và thành Phật Bà).

Thích Ca Mâu Ni (Phật), 釋迦牟尼 (dịch âm của S: **Sakyamuni**).

Thích ca hay **Sakya** (S & P) là “tên họ” của Phật. **Mâu ni** trong tiếng Phạn là có **lòng nhơn từ, hoặc lặng lẽ** (HV: năng nhơn & tĩnh mặc). Nói khác đi, **Thích ca Mâu Ni** có nguyên nghĩa là **người họ Thích có lòng nhân từ và tĩnh lặng**. Trong kinh Phật, người ta còn gọi Ngài là Đức **Thế Tôn**. Thế Tôn là danh hiệu cao nhất trong “thập hiệu” của Phật, bắt đầu bằng Như Lai, Ứng Cúng ... và cao nhất là Phật (= người đã được giác ngộ hoàn toàn). Và **Thế Tôn (Lokanātha)** = người đã được mọi người tôn kính. Kinh sách của Trung Quốc còn dùng chữ **Đại Thánh** hay **Đại Đạo Sư** để chỉ đức Phật.

Ngài là con vua **Tịnh Phạn** (P: Suddhodana) của một vương quốc mà ngày nay thuộc xứ Nepal, một quốc gia ở Đông Bắc Ấn. Ngài từ bỏ ngôi vị thái tử (người con được kế nghiệp vua cha) rời xa vợ con lên đường tu tập lúc 29 tuổi, đạt được giác ngộ (thành Phật) năm 35 tuổi. Tiếp theo Ngài đi thuyết giảng trong 40 năm cho đến ngày viên tịch (chết) khi nằm trên võng, giữa hai cây **sa la** (S & P: **sāla**), gần thành phố **Câu thi na** (Kusināra), India. Tăng giới VN dùng chữ **Thích** của Phật Thích Ca để đặt pháp danh khi qui y (như Thích Minh Không, Thích nữ Diệu Tâm v.v.).

La hán. Do chữ **A la hán** 阿羅漢, dịch âm < (P: **Arahant**; S: Arhat; TH đọc “r” thành “l”) = “quả vị” thứ tư, quả vị cao nhất của những “thanh văn”.

Quả vị là dịch nghĩa của chữ **Phala** có nghĩa là “địa vị đạt được do kết quả của sự tu tập thành công.” Bốn quả vị từ thấp đến cao

nhất là: Tu đa hườn, Tu đa hàm, A na hàm và A la hán.

Thanh văn là dịch nghĩa của chữ **Sravaka** (S) hay chữ **Sāvaka** (P) = **những vị học trò sống gần Phật Thích Ca**, nghe giảng Kinh Phật, và tu theo pháp “bát chánh đạo” và đạt được quả vị.

• PHÁP

(Những chữ trong phần này cũng **theo thứ tự a,b,c.**)

Kinh: Xin xem chi tiết về *kinh* nơi chữ *Tam tạng kinh điển* tiếp đoạn sau chữ pháp.

Sau đây là tên vài bộ kinh quen thuộc trong Phật giáo mà các Phật tử đều có nghe đến hoặc được giảng dạy ít nhiều trong những trường hợp khác nhau.

Kinh Chuyển pháp luân (S: **Dharmacakrapavattana**) = Đây là những gì Đức Phật đã thuyết giảng lần đầu về Tứ Diệu đế, tại vườn Lộc uyển cho năm anh em ông Kiều Trần Như nghe (họ chứng được quả vị “thánh” sau khi nghe kinh này).

Kinh “Bát Nhã Tâm Kinh” (Prajna Paramita Hridaya) = một bài kinh trong **Kinh Bát Nhã Ba La Mật**. Đường Tam tạng dịch bài Bát Nhã Tâm Kinh này ra Hán văn gồm **260 chữ**. Có nhiều bản dịch Việt ngữ. Bản dịch của ông Huỳnh Hữu Hồng (Thiện Nhựt) trong quyển *Tìm hiểu Tâm kinh bát nhã ba la mật* (3) cũng dùng đúng 260 chữ để nhớ cho ai muốn niệm kinh này bằng tiếng Việt.

[(**Bản Hán văn vẫn dùng chữ “bát nhã” thay vì dùng “trí huệ”** có lẽ họ muốn giữ nguyên chữ Prajna để diễn tả ý nghĩa cao thâm của chữ này. Hơn nữa, “trí huệ” có thể bị nhầm lẫn với trí tuệ. TH cũng có dịch cả hai chữ **Prajna paramita** là **trí độ** (độ = giúp kẻ khác giác ngộ); nhưng tên của bộ Kinh TH vẫn dùng “Bát nhã Ba la Mật”.)]

Bài Bát Nhã Tâm Kinh là một bài mà hầu hết các Phật tử đều thuộc lòng và đọc sau các khóa lễ Phật (trong các chùa Bắc Tông):

“Tâm kinh đã tóm gọn các giáo lý quan trọng trong Phật giáo, từ việc phân tách thân tâm

này ra làm năm uẩn, sáu căn, . . . mười tám giới, xuyên qua các nguyên lý cao thâm về tánh không, Mười hai Nhân Duyên, ... Tứ Diệu Đế, Bồ tát đạo, cho đến các cảnh giới xuất thế Niết Bàn, quả vị Vô thượng Bồ đề.” (2).

Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật = Ma ha Bát Nhã Ba la mật Tu đà la. Đây là chỉ là chữ dịch âm của chữ [(S: **Maha Prajna Paramita (Sutra)**], đọc gọn là (Kinh) Bát Nhã. **Mahà** = to lớn; **Prajna** = trí huệ; **Paramita** = HV: **đáo bỉ ngạn** = giác ngộ hay đến bờ giác ngộ, còn gọi là **đại hạnh**; **Sutra** = kinh kệ.

Kinh Lăng Nghiêm (Suramgama Sutra) hay **Kinh Thủ Lăng nghiêm.** Kinh này gồm các Pháp môn như *Niệm Phật vãng sanh cực lạc* do Bồ tát Đại Thế chí thuyết giảng; và pháp môn *Viên thông* do Bồ tát Quan thế âm chỉ dạy cho ngài Anan (người đã được Phật giải cứu sau khi bị dâm nữ Matanga quyến rũ); ngoài ra còn có bài chú Lăng nghiêm mà phật tử thường tụng vào buổi công phu khuya.

Kinh Pháp Hoa hay Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (S: **Saddharma pundarika Sutra**): Bộ kinh quan trọng của Phật giáo Bắc Tông. Trong đó ý chánh là **Chư Phật ra đời để khai triển Phật tánh cho chúng sanh** thấu hiểu, nhập tâm và chỉ đường lối tu tập cho đến Chánh đẳng giác.

Tam tạng Pháp sư Kumarajiva dịch kinh này sang Hán văn, và Hòa Thượng Thích Trí Tịnh dịch sang chữ Việt.

Kinh Vô lượng thọ (S: Amytayus Sutra): Một trong ba bộ kinh căn bản của Tịnh Độ tông. Tên Kinh nói lên tuổi sống vô cùng của Phật A Di Đà ở cõi Cực Lạc (Tây phương). Hai bộ kinh kia là **A Di Đà Kinh** và **Quán Vô lượng thọ Kinh (S: Amitayusdhyana Sutra).**

Còn rất nhiều bộ Kinh khác, cũng có tên hoặc dịch âm hoặc dịch nghĩa từ chữ Phạn như: **Đại Bát Niết Bàn Kinh (Mahà Parinirvāna Sutra), Hoa Nghiêm Kinh (Avatamsaka Sutra)** v.v..

Pháp: dịch nghĩa của chữ **Dharma (S,)** hay chữ **Dhamma (P).** Theo đạo hữu Thiện Nhựt (2) chữ Pháp có ba nghĩa chánh:

1) Lời giảng của Phật; chữ **Pháp này viết hoa,** còn gọi là **Chánh Pháp** = chỉ tất cả những kinh sách về giáo lý Phật. Những lời giảng này lúc đầu chỉ truyền miệng vì chưa có chữ viết. Mãi đến kết tập (gom góp đúc kết) lần thứ tư của các cao tăng, (khoảng 300 năm sau ngày Phật diệt độ) mới chép vào trên lá bối bằng tiếng Pali. Toàn bộ đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Ngoài hệ Pali ra còn có hệ Sanskrit, hệ Hán tạng, hệ Tây tạng. (Khoảng nửa thế kỷ sau cùng của thiên niên kỷ thứ hai, nhiều bộ kinh cũng đã được dịch ra tiếng Việt).

2) Pháp môn, Pháp tu: Cách thức tu hành như Pháp thiền, Pháp môn Tịnh độ (trong kinh A Di Đà), Phổ Pháp môn (trong kinh Pháp hoa).

3) Pháp, có nghĩa rộng, “**chỉ tất cả sự vật,** có hình hay vô hình, có thể đặt tên để gọi, làm khởi lên một ý trong tâm”. Chữ **pháp** này được **viết chữ thường, dharma, dhamma.**

Tam tạng Kinh điển: là một bộ kinh sách lớn gồm có 3 phần hay ba tạng (tạng = giỏ đựng sách hay kho sách). Ba bộ sách đó là:

- **Luật tạng** (dịch nghĩa của chữ **Vinaya Pitaka**) gồm 5 quyển nói về giới luật trong Phật giáo, ngăn cấm những hành vi tội lỗi.

- **Kinh tạng (S: Sutra Pitaka).**

Kinh là chữ gọn của **Khế kinh** dịch nghĩa của chữ **Sutra** hay Sutta = những bài giảng về lý thuyết và phép tu tập của Phật.

Khế là “*thích hợp với căn cơ người nghe và phù hợp với chơn lý*”. [(TH dùng chữ Khế kinh để chỉ riêng kinh Phật vì ở TH còn có những bộ kinh của các tôn giáo hay học thuyết khác như Ngũ kinh (kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, và kinh Xuân Thu) của Nho giáo; và Đạo đức kinh của Lão giáo.)]

Kinh tạng hay Khế kinh **gồm 5 bộ về kinh kệ.** **Kệ** = bài thơ tóm lược ý chánh trong một đoạn kinh hay cả quyển kinh cho dễ nhớ,

nhưng “**kinh kệ**” **đi chung chỉ tất cả các kinh**.

- **Luận tạng** (S: **Abhidharma Pitaka**): Gồm 7 bộ luận với những bài giải thích thêm cho kinh được rõ nghĩa hơn. Trung Hoa còn gọi là **Vi diệu pháp**. (Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ [Khai kinh kệ, Phật Giáo và Cao Đài]).

[(**Đường Tam tạng**. Nhà sư nổi danh đời nhà Đường bên Trung Hoa là **Trần Huyền Trang**, đi qua nước Thiên Trúc (Ấn) thỉnh cả 3 tạng kinh về Trung Hoa và dịch ra chữ Hán. Do đó, ông còn có biệt danh là **Đường Tam tạng+**, hay **Tam tạng Pháp sư** (pháp đây là Chánh Pháp) = vị sư nhà Đường rành về Tam tạng Kinh Điển.

(+ Chỉ có hai người mang biệt danh “Tam tạng” này; vị sư thứ hai là một người Ấn tên Kumarajiva (1).)]

• **TĂNG**

(Những chữ trong phần này cũng theo thứ tự a,b,c.)

Cà sa (S: **kasaya**; P: **kesa**) hay **áo cà sa** có nghĩa là áo hoại sắc = áo nhuộm màu bùn, dùng màu từ vỏ cây làm cho bớt vẻ hoa hòe, sặc sỡ.

Tu sĩ thường dùng 3 áo (**tam y**): Chiếc **áo ngoài**, và là chiếc áo đầu có tên là **tăng già lê** (S: **samghati**). Hai áo kia gồm **áo giữa** hay **uất đa la tăng** (S: **uttarasamga**) và **áo trong** hay **an đà hội** (S: **antarvasas**).

Theo nguyên nghĩa, áo cà sa gồm những miếng vải vụn (lượm được ở các đồng rác) ráp lại. Áo samghati gồm 9 miếng; áo utarashanga, 7 miếng; và áo antarvasaka, 5 miếng. Trung Hoa còn gọi áo cà sa là **phước điền y**, **giải thoát y**, hay **vô cầu y** (áo không nhuộm bụi đời).

Về màu sắc, tăng sĩ Bắc tông dùng màu “già” hoặc vàng sậm (riêng tăng sĩ Tây tạng dùng màu đỏ sậm); phái Nam tông chọn màu vàng lợt.

Cao tăng = Vị sư nhiều đức hạnh, cao quý.

Ni = chỉ chung tu sĩ phái nữ, do chữ **tỳ kheo ni** (P. **Bhikkhuni**)

Ni cô = tỳ kheo ni (P: **bhikkhuni**) = nữ tu sĩ đã thọ giới Cụ túc. [(**Tỳ kheo** (P. **Bhikkhu**) chỉ chung tu sĩ đã thọ Cụ túc giới)]. Người bình dân hiểu chữ **ni cô** là **nữ tu sĩ Phật giáo**.

Ni sư: tỳ kheo ni đã có trên 30 năm tu tập, ngang hàng với “Thượng tọa” bên nam phái.

Từ đó sanh ra chữ **ni chúng** = cộng đồng các nữ tu, **ni tự** = chùa sư nữ.

Sa di (S: **shramanera** P: **samanera**) = tu sĩ trẻ vừa mới tu tập [(nam: **chú tiểu**, và nữ : **sa di ni** (P: **samaneri**)]. Khi đến 20 tuổi mới thọ tỳ kheo giới.

Sa môn (S: **shramana**; P: **samana**) = tu sĩ ẩn cư bằng lòng tránh điều ác, làm việc thiện và sống nghèo khó, thường là qua cách khát thực (xin ăn).

Sư = các tu sĩ nói chung có thể chỉ phái nam, nữ hay một chức phận (sư trụ trì, sư trưởng, sư ông, sư bà). Ca dao:

Đêm nằm nghe vạc trở canh
Nghe sư gõ mõ nghe anh đổ nàng.

Tăng. (dịch nghĩa của S & P: **sangha**). Có 2 nghĩa:

1. Chỉ giáo hội Phật giáo qua chữ **Tăng già**.
2. Chỉ chung các tu sĩ Phật giáo bằng chữ tăng hay tăng ni, người theo đúng đường lối chánh pháp của Phật. Còn gọi là **tăng chúng**, **tăng già** hay **tăng già lam** (còn gọi là **hòa hiệp tăng** = nhóm sư tăng từ 3 người trở lên, sống theo “lục hòa”). Ngoài ra trong sách cũng dùng những chữ sau đây:

Tăng bảo. Giới tăng ni được xem như là một trong 3 điều quý báu của đạo Phật, nên có chữ tăng bảo.

Tăng thống = Vị cao tăng thống lãnh giáo hội Phật giáo.

Tăng Chi Bộ Kinh (P: **Anguttara Nikàya**) là tên Bộ Kinh thứ tư trong tạng Pali, gồm gần *một vạn kinh nhỏ* sắp theo thứ tự những pháp môn; còn gọi tắt là **Tăng Chi**, hay **Tăng Nhứt** (do chữ **Tăng Nhứt A hàm** = Bộ Kinh thứ tư bên Hán tạng).

Ưu bà di (S: **upasika**) = thiện nữ tu tại nhà.

Ưu bà tặc (S: **upasaka**) = thiện nam tu tại gia;

Sau hết trong tiếng bình dân còn dùng chữ **sãi** để *chỉ sự pháỉ nam*, và **vãi**, cho *pháỉ nữ* (ông sư, bà vãi; Nguyễn Cư Trinh có một tác phẩm nổi danh tên Sãi Vãi.)

• **MỘT SỐ Ý NIỆM CĂN BẢN VỀ ĐẠO & CÁCH TU TẬP**

Sau đây là một số ý niệm căn bản trong Phật giáo và một số chữ khác được dùng thường trong kinh sách Phật giáo (**theo thứ tự a, b, c.**)

Bát chánh đạo = tám ngành của con đường tu tập (xem chữ đạo để bên dưới).

Bát nhã ba la mật (prajna paramita): Trí độ. Xem chữ Kinh Bát Nhã Ba la mật bên trên. Còn gọi là trí huệ ba la mật = trí sáng suốt dẫn đến bờ giác ngộ. Đây là pháp tu thứ sáu trong *Lục độ*.

Địa ngục. (S: **niraya**; P: **naraka**) = nơi giam vong linh những người phạm tội và họ sẽ bị hình phạt nơi đây. (“Kinh Địa tạng có tả rõ những cảnh ở địa ngục).

Giới. Có hai nghĩa:

Nghĩa đầu do chữ **Loka** hay **Dhātu** (S) = **phạm vi**; nhưng trong Phật giáo dùng chữ này để chỉ những cơ quan trong con người và liên hệ của nó với cảnh vật bên ngoài. Mười tám giới gồm có: lục căn giới (giới mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý); lục trần giới (sắc, thanh, hương, vị, xúc chạm, và ý tưởng; và lục thức giới (sáu ý thức do sáu căn xúc chạm với sáu trần sinh ra).

Nghĩa thứ hai chỉ **những điều cấm** được ghi trong luật tạng. Thí dụ “ngũ giới” cho cư sĩ tại nhà (cấm: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu; sa di có thập giới; Tỳ kheo và tỳ kheo ni có Cự túc giới (nam: 250 & nữ: 350 giới) v.v.

Giới bản (dịch nghĩa) hay Ba la đề mộc xoa (dịch âm) của chữ (S: **pratimoksha**; P: **pàtimokkha**) = “bản liệt kê những giới luật của tỳ kheo, được đọc lên mỗi đầu tháng và giữa tháng, trong buổi lễ Bồ tát”.

Giới luật (xem chữ giới và giới bản bên trên): chỉ chung những luật lệ mà hành giả phải tuân thủ trong suốt đời tu tập

Luân hồi (S&P: **Samsara**) = sanh ra lớn lên, chết đi, rồi tái sanh trở lại (Luân = bánh xe; hồi = trở lại).

Lục độ hay Lục ba la mật: sáu pháp tu để đạt đến sự toàn thiện, còn gọi là bồ tát đạo; pháp tu tập đưa hành giả đến bờ giác ngộ (= độ). Sáu ba la mật gồm có: bố thí ba la mật, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, và trí huệ ba la mật.

Nghiệp. (S: **karma**; P: **kamma**) = các hành động thiện ác đã xảy ra khiến con người phải tái sanh trong vòng luân hồi. Nghiệp có thể do ý tưởng, lời nói, và hành vi tạo ra (ý nghiệp, khẩu nghiệp, thân nghiệp). Và cũng có loại ác nghiệp và thiện nghiệp, v.v.

Ngũ thừa = năm phép tu tập gồm: Nhơn thừa (giữ tròn ngũ giới, tái sanh làm người); thiên thừa (giữ tròn thập thiện, tái sanh về trời); thanh văn thừa (tu pháp Tứ Diệu đế, đạt quả vị a la hán); duyên giác thừa (tu pháp thập nhị nhân duyên, đạt vị “Bích chi Phật); và bồ tát thừa (tu pháp lục độ, đắc quả vị Phật).

Niết bàn (nát bàn). (S: **Nirvana**; P: **Nibbàna**) = ra khỏi sự u tối của phiền não (nir = ra khỏi; vana = rừng u tối) = cõi vắng vẻ, thung dung an toại. Có 2 loại niết bàn: a) “Hữu dư niết bàn” = cảnh giới của người tu tập đắc quả vị A la hán (vô sanh, không phiền não; và b) “vô dư niết bàn” = cảnh giới hoàn toàn an tịch sau khi vị A la hán đã liả thân xác.

Theo giáo lý Nam Tông niết bàn có 3 đặc tính: vĩnh cửu (P: **dhuvà**), đáng yêu thích (P: **subha**), và an lạc (P: **sukha**). Theo Bắc Tông, niết bàn có 4 đặc tướng là vĩnh cửu, an vui, thật sự hằng hữu, và thanh tịnh.

Trong đời sống thường ngày, người ta dùng chữ **nhập niết bàn** khi một cao tăng hay một bậc chơn tu **liả đời**. Trong kinh sách còn dùng chữ **Phật/Pháp tánh**, hoặc **Phật/ Pháp tướng**, hay **tịch diệt** để chỉ **niết bàn**.

Sân (P: **dosa**) = sự giận dữ, ý muốn tổn thương người khác.

Si (P: **moha**) = sự vô minh, thiếu trí huệ, ngu muội.

Ta bà hay **sa bà** (S & P: **saha**) = Cõi đời, nơi con người đang sinh sống và chịu đựng tất cả buồn khổ, đau đớn, phiền não, sợ hãi. “Cõi sa bà” là nơi Đức Phật giáo hóa chúng sanh. Trong sách VN còn dùng **ta bà thế giới** = không có nơi chốn rõ rệt (đi ta bà thế giới = đi lung tung).

Tham (P: **lobha**) = sự ham muốn quá mức.

Ngôn ngữ Phật giáo gọi 3 ý niệm **tham, sân, si** là **tam độc** vì chúng làm cho con người lẫn quẩn trong vòng buồn phiền, khổ đau. [(Tham đứng đầu trong tam độc, và “thập kết sử” (10 mối ràng buộc xui khiến con người làm bậy); nó còn được liệt vào một trong “ngũ cái” (năm loại tình cảm làm mờ tâm trí).]]

Thừa (S&P: **yana**) = bánh xe = đường lối tu hành.

- **Đại thừa** (S: **Mahàyana**): nguyên nghĩa là “bánh xe lớn” = phái Phật giáo có kinh điển chép bằng tiếng Sanskrit tư tưởng giáo lý có tính cách phóng khoáng. Phái này phát triển về các nước phương Bắc của Ấn nên còn gọi là Bắc Tông.

- **Tiểu thừa** (S: **Hinayana**): “Bánh xe nhỏ” = Phật giáo nguyên thủy, hay Nam Tông, truyền bá giáo lý có tính cách nghiêm ngặt trong việc giữ giới răn và cách tu tập, phát triển về các nước phía Nam của Ấn.

Thức = dịch nghĩa của chữ **vijnàna** (S); hay chữ **vinnàna** (P) = sự nhận biết trong tâm. Theo **Nam Tông có lục thức** (nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức). Theo **Bắc Tông có bát thức**. (ngoài 6 thức bên trên còn có thức thứ 7 là “mạt na thức” (mạt na = dịch âm của chữ “màna” = có nghĩa là truyền đạt, đưa cái biết của năm thức trước vào trong tâm); và thức thứ 8 là “a lại da thức” (S: **alaya** = gìn giữ hột giống các hành vi cũ), tiếng HV là “tàng thức”).

Tứ Diệu đế (S: **catvari ariya satyāni**; P: **cattari ariya saccani**). **Đế** (dịch nghĩa của **paramartha** (S); hay **paramattha** (P) = sự thật, “Chơn lý thường hằng và đứng đắn”, tuyệt đối và vĩnh cửu. **Tứ Diệu đế** = Bốn

chơn lý nhiệm mầu trong Chuyển Pháp Luân Kinh. Đó là:

- **Khổ đế**. (S: **dukkha ariyasatya**; P: **dukkha ariya sacca**). **Dukkha** dịch âm là **đau khu** và nguyên nghĩa là **khổ**. Khổ đế = sự khổ sở của thân & tâm là một sự thật.

- **Tập đế**. (S: **ariyasatya**; P: **ariya sacca**) = Tham ái hay khát ái (ham mê sự luyến thương) là nguồn gốc của khổ, là một sự thật.

- **Diệt đế**. (S: **nirodha ariyasatya**; P: **nirodha ariya sacca**) = chơn lý tận diệt, tiêu diệt nỗi khổ đau = niết bàn là một chơn lý.

- **Đạo đế** hay **Bát chánh đạo** (S: **Aryastanga marga**; P: **Ariyo attingiko maggo**) = tám ngành của con đường tu tập để diệt khổ và đến tình trạng yên tĩnh, an lạc của tâm hồn (niết bàn).

Bát chánh đạo gồm có:

Chánh tri kiến (P: **Sammā ditthi**) = hiểu biết chơn chánh.

Chánh tư duy (P: “ “ **sankappa**) = suy nghĩ chơn chánh.

Chánh ngữ (P: “ “ **vaca**) = lời nói chơn chánh.

Chánh nghiệp (P: “ “ **kammanta**) = hành động đứng đắn.

Chánh mạng (P: “ “ **ajiva**) = mưu sanh đứng đắn.

Chánh tinh tấn (P: “ “ **vayama**) = cố gắng chơn chánh.

Chánh niệm (P: “ “ **sati**) = tưởng niệm suy tư chơn chánh.

Chánh định (P: “ “ **samādhi**) = an định chơn chánh.

Uẩn (hay **Ám**) (S: **skandha**; P: **khandha**) = tập hợp có tính cách che mờ.

Thân thể con người là sắc uẩn. Tâm con người gồm 4 uẩn thuộc về tâm linh: thọ (cảm thọ), tưởng (tri giác), hành (tâm trạng), và thức uẩn (hiểu biết).

Vô thường (S: **Anitya**; P: **Anicca**) = tình trạng luôn biến đổi của mọi sự vật. Đây là một trong ba đặc tướng của cõi ta bà: vô thường, khổ hay bất toại nguyện, và vô ngã.

Vô ngã (S: **Anatman**; P: **Anatta**) = không có cái “ta” = không có cái mà người ta thường nghĩ về chính mình. Theo Phật học, con người luôn nghĩ đến cái “ta”, muốn cho cái “ta” được thế này thế nọ, nên sinh ra “khổ”.

• NHẬN XÉT

1. Trong tiếng Việt số chữ có nguồn gốc Ấn trong giới bình dân quả là quá ít. Điều này có thể giải thích được vì dân số gốc India sống ở VN rất nhỏ để có những giao lưu ngôn ngữ phổ quát.

2. Số chữ Việt gốc Ấn thường viết trong văn chương Phật giáo, và do đó trong dân gian, lại rất dồi dào. Đó là vì ảnh hưởng của Phật giáo đã lan rộng trong quần chúng hàng nhiều thế kỷ, từ khi nước Việt thoát khỏi sự đô hộ của người Tàu (thế kỷ thứ 10) cho đến ngày nay.

3. Có thể nói những chữ gốc Ấn này đều là những chữ Hán Việt dùng trong kinh sách Phật giáo và do đó trong văn chương VN nói chung.

4. Do ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo trong dân chúng, nhiều chữ Việt gốc Ấn (ngang qua giọng đọc HV) đã trở thành những chữ thông dụng trong dân chúng kể cả giới bình dân, và cả trong văn thơ bên ngoài kinh sách Phật giáo.

a) Trong văn chương bình dân (ca dao). Chúng ta có một số câu sau đây (4) tuy đơn sơ nhưng diễn đạt vài ý niệm quan trọng trong giáo lý Phật giáo:

Chữ duyên:

Phải duyên (duyên) áo rách cũng mang
Chẳng phải duyên (duyên) áo nhiễu nút vàng không ham.

Thiện ác, nghiệp báo:

Đạo trời báo phục chẳng lâu
Hễ mà thiện ác đáo đầu chẳng sai.

Hoặc: Đòi xưa quả báo còn chầy
Đòi nay quả báo một giây nhãn tiền.

Hay là: Lên yên khổ nổi giục yên
Tiền căn báo hậu nhãn tiền thấy chưa?

Và *thuyết luân hồi:*

Em thác ba năm duyên tàn cốt rụi,
Em đầu thai con nhận bạch về đậu bụi chanh. .

Thôi em không giận đó, anh cũng đừng buồn
Kiếp tái sinh sẽ nối phím đàn tri âm.

b) Trong văn thơ bác học, không phải văn thơ viết về Phật giáo, những ý niệm bên trên cũng được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Nhà nho *Nguyễn Đình Chiểu* đã có lần cầu nguyện:

Thỉnh ông *Phật tổ A Di*

Thập phương *chư Phật* phù trì giúp công. (8)

Thi sĩ *Nguyễn Nhược Pháp* trong bài “Chùa Hương” (5):

. . . Thuyền đi, bến Đục qua
Mỗi lúc gặp người ta
Thẹn thùng em không nói:
Nam mô A Di Đà!. . .
Mẹ bảo đường còn lâu
Cứ vừa đi ta cầu
Quan Thế Âm Bồ Tát
Là tha hồ đi mau. . .
Ngun ngút khói hương vàng
Say trong giấc mơ màng
Em cầu xin *trời Phật*
Sao cho em lấy chàng. (5)

Chúng ta cũng có thể tìm thấy những ý niệm liên quan đến Phật giáo trong các tác phẩm sau:

Chinh phụ ngâm :

Thiếp xin về *kiếp sau* này
Như chim liền cánh như cây liền cành

Cung oán ngâm khúc:

Thà mượn thú tiêu dao *cửa Phật*
Mỗi thất tình quyết dứt cho xong.

Truyện Kiều :

Có trời mà cũng có ta
Tu là cội phúc tình là giây oan.

5. Về các con số trong kinh sách Phật giáo.

Trong lúc tìm hiểu những chữ có nguồn gốc Ấn, chúng tôi nhận thấy rằng con số đã trở nên một điểm đáng được lưu ý vì con số đã được dùng rất nhiều để nói lên những ý

niệm hay những điều cần nhớ, cần được học hỏi trong giáo lý Phật giáo.

Chúng tôi chỉ nêu ra một vài thí dụ với một vài con số mà thôi để thấy tầm quan trọng của các con số.

- **Số 2** có: *Nhị không*: hai sự trống vắng “ngã không” (cái tôi trống không) và “pháp không” (bản thể của muôn pháp đều rỗng không (theo Bắc Tông); *nhị thừa* (hai lối tu); v.v.

- **Số 3**: *Tam bảo* (Phật Pháp Tăng); tam bành/tam độc (tham sân si); *tam giác* (tự giác, giác tha, giác hành); *tam giới* (dục giới, sắc giới, vô sắc giới). Và còn có: *tam chướng*, *tam giải thoát môn*; . . *tam huệ học*; *tam luận tông*; *Tam tạng kinh điển* v.v.

- **Số 4**: *Tứ Diệu đế*; *tứ ba la di* (S: parajika)= 4 tội trọng của tỳ kheo (dâm, sát sanh, trộm, nói dối); *tứ chúng* (tỳ kheo, tỳ kheo ni, u bà tắc, u bà di); *tứ đại* (S: mahabhùta = đất, nước, lửa, gió); *tứ Tất đàn* (S: siddham) = thành tựu; tứ tướng (ngã, nhơn, chúng sanh, và thọ giả tướng), và rất nhiều “tứ” khác như tứ Nhiếp pháp; tứ như ý túc; tứ niệm xứ; tứ Phần luật, tứ quả; v.v.

- **Số 6**: *lục căn*; *lục trần*; *lục thức*; *lục niên khổ hạnh* = sáu năm tu khổ hạnh của tu sĩ Cồ đàm (S: gautama); *lục nhập/ lục xứ* (S: sadayatana = sáu căn gặp sáu trần đưa cảm giác vào trong tâm); *lục thông* (S: abhijñà = sáu thần thông) v.v.

- **Số 8**: *Bát chánh đạo*; *bát giới trai* (S: upavasatha) = lễ truyền tám giới cho những người đến chùa tu); *bát khổ* theo Kinh Pháp Luân mà 4 sự khổ đầu tiên thường được nhắc đến là sanh, già bệnh, chết . . .); *bát niết bàn* (S: parinirvana; P: parinibbàna = nhập diệt hay diệt độ = nhập niết bàn = sự qua đời của bậc thánh thiện, cao tăng); và còn nhiều chữ “bát” khác v.v.

Nếu ai học, hiểu và tu tập được tất cả những “con số” này thì đã thành công khá xa trên đường “đạo” dẫn đến “niết bàn”.

Trong việc học hỏi về sự phát triển của tiếng Việt, ngoài chữ Việt gốc Ấn ra, chúng ta cũng cần tìm hiểu những chữ Việt gốc ngoại quốc khác cho sự hiểu biết được soi sáng thêm vì những chữ loại này đã trở thành một

thành phần của tiếng Việt và của “chữ quốc ngữ” của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. Đào Duy Anh (1957). Hán Việt từ điển, Nxb Trường thi, Sài Gòn, VN.
2. Huỳnh Hữu Hồng (Thiện Nhựt) (2005). Tiểu từ điển Phật học thông dụng. Tác giả xb, Montreal, Canada.
3. Huỳnh Hữu Hồng (Thiện Nhựt) (2002). Tìm Hiểu Tâm kinh bát nhã ba la mật. Tác giả xb. Montreal Canada.
4. Minh Hương (1962 ?) . Hoa đồng cỏ nội. Nxb Xuân Thu, Los Alamitos, California.
5. Nguyễn Hoài Thương (1993). Thơ tình chọn lọc. Nxb Khai Trí, Westminster, CA.
6. Lê Ngọc Trụ (1993). Tâm nguyên tự điển Việt Nam. Nxb TP Hồ Chí Minh, VN.
7. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam tự điển. Nxb Khai Trí, Saigon VN.
8. Thái Văn Kiểm (2006). “Ảnh hưởng Phật giáo trên văn học, khoa học và kỹ thuật Việt Nam.” Tuyển tập Nhớ Huế, số 17. Nxb Tuyển tập Nhớ Huế Westminster, California.

Tư liệu:

Đạo hữu Thiện Nhựt Huỳnh Hữu Hồng đã giải thích thêm nhiều chữ dùng trong quyển “Tiểu từ điển Phật học..” giúp chúng tôi ghi chép học hỏi thêm qua các điện đàm.

Bạn già Vo Cao của web site “Chợ trời chữ nghĩa”, đã sự góp ý về một số chữ Việt gốc India qua email.

THẦY Lê Văn Lân, góp ý trong phần *Một chút lịch sử* . Thầy thảo ra và email đến chúng tôi.